



ĐẠI SỨ QUÁN HỢP CHỨNG QUỐC HOA KỲ

Phòng Thông tin - Văn hóa  
Trung tâm Thông tin - Tư liệu

Tầng 3, Rose Garden Tower, 6 Ngọc Khánh, Hà Nội  
Điện thoại: 84-4-831-4580 -- Fax: 84-4-831-4601 -- Email: irchano@pd.state.gov

BÁO CÁO CỦA CƠ QUAN NGHIÊN CỨU PHỤC VỤ QUỐC HỘI (CRS)  
CẬP NHẬT NGÀY 06/6/2002

## QUÁ TRÌNH BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ VIỆT-MỸ

*Mark E. Manyin*

*Ban Đối ngoại, Quốc phòng và Thương mại*

**Lưu ý:** Cơ quan Nghiên cứu Phục vụ Quốc hội (CRS) là một cơ quan nghiên cứu thuộc Quốc hội Mỹ nhằm cung cấp thông tin để Quốc hội xem xét trong quá trình lập pháp. Các báo cáo của CRS không phản ánh chính sách của chính phủ Mỹ, mà chỉ nhằm cung cấp những cách nhìn khác nhau mang tính phân tích về những vấn đề quan trọng cho Quốc hội.

### TÓM TẮT

Quan hệ kinh tế và ngoại giao giữa Mỹ và Việt Nam về cơ bản vẫn bị băng giá trong hơn một thập kỷ kể từ sau chiến thắng của cộng sản năm 1975 ở miền Nam Việt Nam. Trong một thập kỷ qua, Washington và Hà Nội đã tăng cường bình thường hóa quan hệ. Tuy nhiên, tiến triển cải thiện mối quan hệ diễn ra khá chậm chạp do những cuộc tranh cãi về vấn đề cải thiện quan hệ vẫn tiếp tục diễn ra ở cả Mỹ và Việt Nam. Quốc hội đóng vai quan trọng trong quá trình bình thường hóa quan hệ.

Quan hệ song phương đã có bước tiến lớn vào tháng 2/1994 khi Tổng thống Clinton tuyên bố chấm dứt lệnh cấm vận thương mại kéo dài 19 năm đối với Việt Nam. Năm sau đó, Mỹ và Việt Nam đã giải quyết xong những vấn đề về ngoại giao và tài sản tư nhân và mở văn phòng liên lạc ở Washington và Hà Nội. Tháng 4/1997, Thượng viện đã phê chuẩn việc bổ nhiệm đại sứ và vị đại sứ này đã nhận chức vụ tại Hà Nội. Tháng 3/1998, Tổng thống Clinton miễn áp dụng tu chính án của đạo luật Jackson-Vanik, qua đó tạo thuận lợi cho Công ty Đầu tư Tư nhân Hải ngoại (Overseas Private Investment Corporation - OPIC) và Ngân hàng Xuất-Nhập khẩu hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của Mỹ tại Việt Nam.

Ngày 13/6/2000, Mỹ và Việt Nam tiếp tục quá trình bình thường hóa quan hệ bằng việc ký kết Hiệp định Thương mại Song phương (Bilateral Trade Agreement - BTA) có ý nghĩa vô cùng quan trọng, hiệp định này đã được Quốc hội thông qua và Tổng thống Bush ký ban hành năm 2001. Ngay sau đó, Việt Nam đã phê chuẩn hiệp định này. Theo BTA, Mỹ trao cho Việt Nam quy chế quan hệ thương mại bình thường. Đổi lại, Hà Nội đồng ý thực hiện một loạt các biện pháp tự do hóa thương mại và cải cách theo định hướng thị trường.

Mỗi bước đi trong quá trình cải thiện quan hệ song phương đều gây ra những tranh cãi, mặc dù là những cuộc tranh cãi nhỏ. Những người phản đối trong Quốc hội và trong các giới khác cho rằng Việt Nam vẫn chưa cải thiện được tình hình nhân quyền, quyền tôn giáo và lao động. Sự phản đối còn đến từ các nhóm cho rằng Việt Nam vẫn chưa làm hết sức mình để tìm kiếm tung tích của tù binh và quân nhân Mỹ mất tích trong Chiến tranh Việt Nam, mặc dù quan điểm này đã giảm đi đáng kể trong những năm gần đây.

Những lực lượng ủng hộ bình thường hóa quan hệ gồm có các Nghị sĩ Quốc hội và những người thuộc các cơ quan khác, phản ánh mối quan tâm lớn của giới kinh doanh Mỹ đối với nền kinh tế đang chuyển đổi của Việt Nam và các lợi ích chiến lược của Mỹ trong việc hợp tác với các bạn bè và đồng minh của mình nhằm thúc đẩy sự ổn định và phát triển thông qua sự hội nhập đầy đủ hơn của Việt Nam vào trật tự Đông Á hiện nay.

Ở Việt Nam, những chia rẽ diễn ra trong quá trình cải cách đất nước đã làm đau đầu các nhà lãnh đạo Việt Nam trong những năm gần đây. Những nhà cải cách trong chính phủ Việt Nam muốn có quan hệ chặt chẽ hơn với Mỹ, đặc biệt là trong quan hệ kinh tế. Tuy nhiên, những người bảo thủ vẫn chống lại sự ảnh hưởng của bên ngoài, những ảnh hưởng có thể làm suy yếu địa vị độc tôn quyền lực chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam.

## **NHỮNG DIỄN BIẾN MỚI NHẤT**

*Hiệp định Thương mại Song phương Mỹ-Việt (BTA) đã có hiệu lực ngày 10/12/2001, khi hai nước chính thức trao đổi công hàm phê chuẩn thực hiện hiệp định. Theo Hiệp định này, Mỹ trao cho Việt Nam quy chế quan hệ thương mại bình thường (Normal Trade Relations - NTR) tạm thời, còn được gọi là quy chế tối huệ quốc [most-favored nation - MFN]. Đối lại, Hà Nội đồng ý thực hiện một loạt các biện pháp tự do hóa thị trường. (Xem Báo cáo RL 30416, Hiệp định Thương mại Song phương Mỹ-Việt của Mark Manyin). Đến nay, thời gian biểu bắt đầu tiến hành đàm phán một thỏa thuận thương mại song phương lớn tiếp theo - hiệp định hàng dệt may - vẫn chưa được ấn định. Hiệp định này sẽ ấn định hạn ngạch hàng dệt may của Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ. Ngày 3/6/2002, Tổng thống Bush đã gia hạn miễn áp dụng với Việt Nam những yêu cầu của tu chính án của đạo luật Jackson-Vanik.*

## **BỐI CẢNH VÀ PHÂN TÍCH**

### **Quan hệ Mỹ-Việt từ 1975-1998**

Quan hệ kinh tế và ngoại giao giữa Mỹ và Việt Nam về cơ bản vẫn bị băng giá trong hơn một thập kỷ kể từ sau chiến thắng của cộng sản năm 1975 ở miền Nam Việt Nam, mặc dù dưới thời Chính quyền Carter, Mỹ đã có một số đề xuất gây tranh cãi trong nước nhằm cải thiện mối quan hệ này và cuối cùng bị chính các hành động của Việt Nam phá vỡ.

## **Những sáng kiến chính sách dưới Chính quyền Carter**

Tháng 3/1977, Tổng thống Carter cử một phái đoàn đến Việt Nam. Mỹ không còn phủ quyết việc Việt Nam đệ đơn xin trở thành thành viên của Liên Hợp Quốc, mở đường cho đề nghị của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc ngày 20/7/1977 - được sự nhất trí mà không phải qua biểu quyết chính thức - đó là Việt Nam được gia nhập Liên Hợp Quốc. Mỹ đề nghị nhanh chóng thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Mỹ và Việt Nam, sau đó Mỹ sẽ dỡ bỏ việc kiểm soát xuất khẩu và tài sản đối với Việt Nam. Phản ứng của Việt Nam là họ không đồng ý thiết lập quan hệ cũng như không cung cấp các thông tin về vấn đề POW/MIAs cho đến khi nào Mỹ cam kết cung cấp vài tỉ đô-la viện trợ cho tái thiết sau chiến tranh. Sau đó, Việt Nam thay đổi lập trường này và đã cung cấp một số các thông tin hạn chế về vấn đề MIAs, cho dù Mỹ không cung cấp viện trợ.

Quốc hội Mỹ không đồng tình đối với những sáng kiến của chính quyền Carter và với phản ứng của Việt Nam. Năm 1977, cả hai viện Quốc hội đều công khai phản đối mạnh mẽ việc Mỹ viện trợ cho Việt Nam.

Đặc biệt, các hành động của Việt Nam năm 1978 đã có tác động tiêu cực lâu dài đến quan hệ Mỹ-Việt. Việt Nam đã trục xuất hàng trăm nghìn công dân của mình (nhiều người trong số đó là Hoa Kiều), những người này sau đó đã trở thành người tị nạn ở khắp Đông Nam Á; tiến hành hợp tác kinh tế và quân sự với Liên Xô; xâm lược Campuchia, lật đổ chế độ Khơ-me Đỏ thân Trung Quốc và dựng nên một chính phủ bù nhìn ở Campuchia với sự hậu thuẫn của 200.000 lính Việt Nam. Trung Quốc đã tiến hành cuộc tấn công quân sự kéo dài một tháng dọc biên giới phía bắc Việt Nam năm 1979 và luôn tiến hành gây áp lực quân sự mạnh mẽ tại phía Bắc cho đến năm 1990. Trước những diễn biến này, chính quyền Carter đã trì hoãn xem xét việc cải thiện quan hệ với Việt Nam. Chính quyền đã hợp tác chặt chẽ với Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN - lúc đó gồm Indônêxia, Malaixia, Philippin, Singapo và Thái Lan) để lên án và kiềm chế sự bành trướng của Việt Nam và đối phó với dòng người tị nạn từ Đông Dương.

## **Những diễn biến dưới Chính quyền Reagan và Bush**

Chính quyền Reagan phản đối quan hệ bình thường với Hà Nội cho đến khi xác nhận Việt Nam đã rút quân ra khỏi Campuchia, một lập trường được điều chỉnh năm 1985 nhằm đưa việc xác nhận rút quân vào một giải pháp toàn diện. Các quan chức Chính quyền cũng lưu ý rằng tiến triển tiến tới quan hệ bình thường phụ thuộc vào việc Việt Nam hợp tác đầy đủ trong quá trình tìm kiếm đầy đủ tung tích của các quân nhân Mỹ bị bắt làm tù binh và mất tích trong chiến tranh (POW/MIAs).

Năm 1989, khi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia và tìm kiếm một giải pháp hòa bình thỏa hiệp ở đó, chính quyền Bush ngày 18/7/1990 đã quyết định tiếp xúc với Hà Nội nhằm hỗ trợ cho các nỗ lực quốc tế đạt được một hiệp định hòa bình ở Campuchia.

Về vấn đề POW/MIAs, sau chuyến thăm Hà Nội của một phái đoàn cấp tổng thống của Mỹ năm 1987, Việt Nam đã trao trả hàng trăm bộ hài cốt được cho là của các quân nhân Mỹ mất

tích trong chiến tranh. Một số bộ hài cốt trong số này, chứ không phải hầu hết, được xác nhận là của người Mỹ. Từ năm 1974 đến 1992, Việt Nam đã trao trả hài cốt của hơn 300 người Mỹ. Hầu hết các nhà phân tích của Mỹ đều đồng ý rằng Việt Nam "cất giữ" hàng trăm bộ hài cốt và tiến hành trao trả dần các bộ hài cốt này một cách có chiến thuật. Tuy nhiên, số lượng các những hài cốt này và liệu còn bộ hài cốt nào vẫn được cất giấu hay không là điều không thể biết chắc. (Chi tiết xin xem Tóm lược vấn đề CRS IB92101, *POW và MIAs: Tình hình và Các vấn đề trong quá trình tìm kiếm*).

Tháng 4/1991, Mỹ đưa ra "lộ trình" cụ thể cho việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, hoan nghênh việc Việt Nam sẵn sàng cho đặt một văn phòng của Mỹ tại Hà Nội để giải quyết vấn đề POW/MIA, và cam kết cấp khoản viện trợ nhân đạo 1 triệu đô-la cho Việt Nam (chủ yếu là chân tay giả). Văn phòng của Mỹ bắt đầu hoạt động vào giữa năm 1991, và khoản viện trợ đã được chuyển vào cuối năm tài chính 1991. Cũng năm 1991, Mỹ đã nới lỏng các hạn chế về đi lại đối với các nhân viên ngoại giao của Việt Nam tại Liên Hợp Quốc ở New York và với các chuyến thăm có tổ chức của Mỹ tới Việt Nam.

Năm 1992, hợp tác của Việt Nam về vấn đề POW/MIA đã được cải thiện, đặc biệt là việc cho phép các nhân viên điều tra Mỹ được tiếp cận nghiên cứu các báo cáo "mất thấy tai nghe". Những tiến triển quan trọng đạt được đã khuyến khích các quan chức Mỹ, với các bằng chứng trong tay (gồm có các bức ảnh về nguồn thông tin lưu trữ đồ sộ của Việt Nam về vấn đề POW/MIA của Mỹ), yêu cầu được tiếp cận nhiều lớn với các tài liệu này. Đại diện của Việt Nam đã nhất trí. Mỹ cam kết và sau đó đã cấp 3 triệu đô-la viện trợ nhân đạo cho Việt Nam (chủ yếu là chân tay giả và viện trợ cho trẻ em bị bỏ rơi hoặc mồ côi); đồng ý khôi phục lại liên lạc viễn thông trực tiếp với Việt Nam; cho phép bán hàng hóa của Mỹ để đáp ứng nhu cầu nhân đạo thiết yếu tại Việt Nam; và dỡ bỏ những hạn chế đối với các dự án của các tổ chức phi chính phủ của Mỹ ở Việt Nam. Mỹ cam kết và cấp một khoản trợ giúp thiên tai cho các nạn nhân lũ lụt và một khoản viện trợ khác để giúp Việt Nam giải quyết bệnh sốt rét. Tháng 11/1992, Mỹ đã dỡ bỏ những hạn chế về dịch vụ điện thoại của Mỹ tới Việt Nam, cho phép dịch vụ trực tiếp giữa hai nước. Tháng 12, Mỹ nới lỏng một số hạn chế đối với các công ty Mỹ kinh doanh tại Việt Nam.

Cùng với những diễn biến này, Ủy ban Thượng viện phụ trách vấn đề POW/MIA đã tiến hành một cuộc điều tra mà nhiều người cho rằng đây là cuộc điều tra độc lập sâu rộng nhất về vấn đề POW/MIA từng tiến hành. Ủy ban này do John Kerry và Bob Smith làm chủ tịch và phó chủ tịch, hoạt động từ tháng 8/1991 đến 12/1992. Đầu năm 1993, Ủy ban công bố báo cáo kết luận rằng có một số bằng chứng cho thấy nhiều Tù binh Chiến tranh vẫn còn sống sau khi Mỹ rút quân năm 1973, và mặc dù Washington không có "ý đồ" che đậy vấn đề Tù binh Chiến tranh còn sống, song chính phủ Mỹ thực sự đã phớt lờ và xử lý sai lầm vấn đề này, đặc biệt là trong những năm 70. Các phiên điều trần của Ủy ban được chiếu trên truyền hình đã có vai trò rất lớn làm giảm đi rất nhiều những bức xúc xung quanh vấn đề Tù binh Chiến tranh (POW).

Ngoài vấn đề Campuchia và POW/MIA, chính quyền Reagan và Bush còn lo ngại vấn đề thứ ba, đó là vấn đề nhân đạo. Những tiến triển đáng kể đạt được trong đàm phán với Việt Nam đã dẫn đến các kế hoạch: thúc đẩy các thân nhân của người Mỹ gốc Việt hoặc của công dân Việt Nam định cư tại Mỹ di cư khỏi Việt Nam; quản lý dòng người Việt Nam nhập cư tới Mỹ

và các nước khác theo Chương trình Ra đi có Trật tự do Cao uỷ Liên Hợp Quốc về Người tị nạn quản lý; giải quyết vấn đề hàng ngàn người Mỹ gốc Á (có cha là người Mỹ và mẹ là người Việt) theo ước tính có mong muốn di cư từ Việt Nam sang Mỹ; thả tù nhân ra khỏi các nhà tù Việt Nam và tạo cơ hội cho hàng nghìn người Việt từng làm việc cho Mỹ ở miền Nam Việt Nam hoặc có liên quan đến những hoạt động trong cuộc chiến tranh của Mỹ tại đây được di cư sang Mỹ.

Trong khi đó, các quan chức Mỹ trong Quốc hội và Chính quyền nhiều lần bày tỏ sự lo ngại về số lượng lớn tù chính trị có tại Việt Nam, cảnh báo rằng nhân quyền là vấn đề trung tâm trong chính sách đối ngoại Mỹ và không thể không ảnh hưởng đến chính sách của Mỹ đối với Việt Nam.

### **Những diễn biến dưới Chính quyền Clinton**

Những động thái đầu tiên tiến tới cải thiện quan hệ dưới Chính quyền Clinton đó là thông báo của Tổng thống ngày 2/7/1993 về việc Mỹ không phản đối những thỏa thuận mà Pháp, Nhật Bản và các nước khác ủng hộ cho phép các tổ chức tài chính quốc tế nối lại viện trợ cho Việt Nam, tuy nhiên, Tổng thống cũng nói rằng lệnh cấm vận kinh tế của Mỹ đối với Việt Nam vẫn có hiệu lực. Một phái đoàn cấp cao Mỹ đã thăm Hà Nội vào giữa tháng 7 để thúc đẩy tiến triển trong vấn đề POW/MIA; phái đoàn đã trao cho các nhà lãnh đạo Việt Nam các tư liệu bằng chứng, qua đó sẽ giúp giải quyết vấn đề quân nhân Việt Nam mất tích trong chiến tranh; phái đoàn cũng cho biết các quan chức lãnh sự Mỹ từ nay sẽ có mặt tại Hà Nội. Các cá nhân Nghị sĩ Quốc hội đã đóng vai trò quan trọng sau hậu trường trong việc khuyến khích Chính quyền Clinton thực hiện rất nhiều bước đi trong số này.

Trong thông báo ngày 13/9/1993 của Tổng thống Clinton về việc Tổng thống tiếp tục có thẩm quyền duy trì lệnh cấm vận thương mại, thì lệnh cấm vận đối với Việt Nam đã được nói lỏng, theo đó cho phép các công ty của Mỹ được tham gia đấu thầu các dự án phát triển do các thể chế tài chính quốc tế tài trợ. Cũng vào tháng 9/1993, Chính quyền đã thông qua khoản viện trợ 3,5 triệu đô-la của Mỹ nhằm mở rộng hai chương trình nhân đạo (chân tay giả và trẻ mồ côi) ở Việt Nam.

Ngày 3/2/1994 Tổng thống Clinton đã bãi bỏ lệnh cấm vận thương mại đối với Việt Nam. Hành động này đã diễn ra sau nhiều tháng tiếp xúc cấp cao của Mỹ với Việt Nam để giải quyết các trường hợp POW/MIA, và cuộc bỏ phiếu ngày 27/1/1994 ở Thượng viện cho rằng cần dỡ bỏ lệnh cấm vận, việc này gắn với đạo luật trao thẩm quyền rộng rãi (H.R.2333). Mặc dù quan điểm này gây ra tranh cãi ở Hạ viện, nhưng H.R.2333 đã được Quốc hội thông qua và được ký ban hành (P.L.103-236) ngày 30/4/1994.

Ngày 25/1/1995, Mỹ và Việt Nam đã tiến hành giải quyết các vấn đề về tài sản và ngoại giao song phương và mở văn phòng liên lạc ở Washington và Hà Nội lần lượt ngày 1/2/1995 và 3/2/1995. Ngày 9/3/1995, Bộ Tài chính thông báo việc dỡ bỏ phong tỏa các tài khoản mà Việt Nam hoặc người Việt Nam có lợi ích trong đó. Ngày 11/7/1995, Tổng thống Clinton thông báo ông sẽ thiết lập quan hệ ở cấp đại sứ với Việt Nam. Trong Dự luật về Dự chi Ngân sách (Appropriations bill) của Bộ Ngoại giao năm tài chính 1996 (H.R.2076), có quy định cấm tài trợ

cho việc thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với Việt Nam cho đến khi có thêm nhiều tiến triển trong vấn đề POW/MIA. Ngày 19/12/1995, Tổng thống Clinton đã phủ quyết dự luật H.R.2076. Ngày 6/8/1995, Ngoại trưởng Christopher đã khai trương sứ quán Mỹ tại Hà Nội, và sứ quán Việt Nam tại Washington được khai trương ngày 5/8/1995. Nỗ lực của Thượng viện nhằm hạn chế quan hệ thương mại với Việt Nam đã thất bại ngày 20/9/1995.

Tranh cãi còn tiếp diễn trong những năm 1995 và 1996 về các điều khoản trong luật (H.R.1561) áp đặt những điều kiện cải thiện quan hệ của Mỹ với Việt Nam, và chấp nhận thêm các thuyền nhân từ các trại của Hồng Kông và những nơi khác đến Mỹ. H.R. 1561 được Quốc hội thông qua tháng 3/1996, nhưng bị Tổng thống phủ quyết, và việc phủ quyết được duy trì đến ngày 30/4/1996. Một văn bản sửa đổi những điều kiện đối với Việt Nam trong H.R. 2076 đã được Tổng thống Clinton ký thành luật ngày 26/4/1996, đây là một phần trong H.R.3019, Dự luật về Dự chi Ngân sách gồm nhiều chương mục (P.L.104-134). Để tuân thủ những điều khoản này, Tổng thống Clinton đã ra Quyết định Tổng thống số 96-28 ngày 30/5/1996 nói rằng Việt Nam đang hợp tác hoàn toàn trung thực với Mỹ trong vấn đề POW/MIA.

Ngày 10/7/1997, Thượng viện thông qua việc bổ nhiệm Pete Peterson - một người đã từng là Tù binh Chiến tranh trong Chiến tranh Việt Nam và là Nghị sĩ Quốc hội - làm Đại sứ Mỹ tại Việt Nam.

Cuối tháng 6/1997 tại Việt Nam, Ngoại trưởng Mỹ Albright kêu gọi cải cách kinh tế và cải thiện tình hình nhân quyền hơn nữa; bà đã ký kết hiệp định song phương về bản quyền và cho biết Chương trình Phát triển và Thương mại của Mỹ sẽ tiến hành kinh doanh tại Việt Nam.

Ngày 18/12/1997, Cố vấn An ninh Quốc gia Sandy Berger cho biết Chính quyền đang tham vấn Quốc hội về việc miễn áp dụng tu chính án của đạo luật Jackson-Vanik đối với Việt Nam, để tạo thuận lợi cho Công ty Đầu tư Tư nhân Hải ngoại (OPIC) và Ngân hàng Xuất-Nhập khẩu hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của Mỹ tại Việt Nam. Ngày 11/3/1998, Tổng thống Clinton đã miễn áp dụng tu chính án này và một hiệp định chính thức về OPIC đã được ký kết 8 ngày sau đó. Ngày 30/11/1999, OPIC ký thỏa thuận tài trợ đầu tiên cho hoạt động kinh doanh của Mỹ ở Việt Nam - một khoản vay trị giá 2,3 triệu đô-la Mỹ cho hoạt động kinh doanh thương mại của Caterpillar tại Việt Nam kể từ khi Chiến tranh Việt Nam kết thúc. Ngày 10/4/1998, Ngân hàng Xuất-Nhập khẩu Mỹ thông báo ngân hàng này sẵn sàng đầu tư cho hoạt động buôn bán với Việt Nam. Ngày 9/12/1999, Ngân hàng Xuất-Nhập khẩu đã ký kết hai hiệp định khung với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm thúc đẩy việc hợp tác trong tài trợ cho các dự án giữa hai ngân hàng.

Ngày 3/6/1998, Tổng thống Clinton tuyên bố miễn áp dụng các hạn chế trong tu chính án của đạo luật Jackson-Vanik như theo quy định đối với Việt Nam, Trung Quốc và những nước khác. Những nghị quyết phản đối tập thể đã đưa ra tại Thượng viện (S.J.Res 47) và Hạ viện (H.J.Res.120) ngày 4/6/1998. Những nghị quyết này đã bị Ủy ban Tài chính của Thượng viện và Ủy ban Thuế vụ của Hạ viện phản đối. H.J.Res.120 đã thất bại, không được thông qua tại Hạ viện ngày 30/7/1998, số #356 (163-260).

Ngày 3/6/1999, Tổng thống Clinton lại tuyên bố miễn áp dụng các hạn chế trong tu chính án của đạo luật Jackson-Vanik đối với quan hệ Mỹ-Việt Nam. Những nghị quyết tập thể phản đối hành động của Tổng thống đã được đưa ra tại Thượng viện (S.J.Res.28, 7/6) và Hạ viện (H.J.Res.58, 9/6). Ngày 20/7, Thượng viện đã bác bỏ một bản kiến nghị loại S.J.Res.28 ra khỏi uỷ ban, thực tế đã làm thất bại nghị quyết này, số #214 (5-94). Ngày 3/8, Thượng viện đã bỏ phiếu chống với H.J.Res.58, số #365 (130-297). Nghị quyết này nhận được ít hơn 33 phiếu so với số phiếu năm trước.

Ngày 2/6/2000, Tổng thống Clinton lần thứ ba tuyên bố miễn áp dụng các hạn chế trong tu chính án của đạo luật Jackson-Vanik đối với Việt Nam. Những nghị quyết tập thể phản đối hành động của Tổng thống đã được đưa ra tại Thượng viện (S.J.Res.47) và Hạ viện (H.J. Res.99). Ngày 26/7/2000, Hạ viện đã bỏ phiếu chống với nghị quyết H.J.Res 99, số #441 (91-332). Nghị quyết này nhận được ít hơn 39 phiếu so với năm 1999 và ít hơn 72 phiếu so với năm 1998. Cho đến khi Hiệp định Thương mại Song phương Mỹ-Việt được ký ngày 13/7/2000 có hiệu lực thì việc miễn áp dụng này không làm thay đổi tư cách thương mại hiện hành của Việt Nam, đó là không được hưởng quy chế tối huệ quốc của Mỹ. Thay vào đó, do hiệp định thương mại này chưa được thông qua, nên việc miễn áp dụng tu chính án này chỉ cho phép OPIC và Ngân hàng Xuất-Nhập khẩu hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của Mỹ ở Việt Nam. Để hiệp định thương mại này có hiệu lực, nó phải được Quốc hội Mỹ và Quốc hội Việt Nam thông qua.

## **Quan hệ Mỹ-Việt hiện nay**

### **Quan hệ kinh tế - Hiệp định Thương mại Song phương**

Ngày 10/12/2001, Hiệp định Thương mại Song phương (BTA) có ý nghĩa vô cùng quan trọng giữa Mỹ và Việt Nam đã có hiệu lực. (Xem Báo cáo CRS RL30416, Hiệp định Thương mại Song phương Mỹ-Việt). Hai bên ký kết hiệp định này tháng 7/2000, nhưng theo quy định của pháp luật nó phải được quốc hội thông qua, và đã phải mất hơn một năm để hoàn tất quá trình phê chuẩn. Theo BTA, Mỹ sẽ trao cho Việt Nam quy chế quan hệ thương mại bình thường (NTR) tạm thời, trước đây là quy chế tối huệ quốc [MFN], đây là chuyển biến sẽ làm giảm đáng kể mức thuế suất của Mỹ đánh vào hầu hết các hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Đối lại, Hà Nội đồng ý tiến hành một loạt các biện pháp tự do hóa thị trường, trong đó có việc mở rộng đối xử theo NTR đối với hàng hoá xuất khẩu của Mỹ, giảm mức thuế suất đánh vào hàng hóa và giảm bớt các hàng rào cản trở với những dịch vụ của Mỹ (hạn như dịch vụ ngân hàng và bưu chính viễn thông), cam kết bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ nhất định, cam kết khuyến khích và bảo hộ đầu tư trực tiếp nước ngoài hơn nữa.

Hiệp định này mở đường cho Tổng thống Bush trao quy chế NTR tạm thời cho Việt Nam. Quy chế NTR chỉ có tính chất tạm thời vì tình hình thương mại của Việt Nam sẽ vẫn là đối tượng được quốc hội xem xét hàng năm theo các điều khoản của Đạo luật Jackson-Vanik năm 1974, điều chỉnh quan hệ thương mại với các nền kinh tế phi thị trường. Quốc hội sẽ tiến hành xem xét trong những tuần tới. Ngày 3/6/2002, Tổng thống Bush đã gia hạn miễn áp dụng 1 năm đối với Việt nam các hạn chế trong tu chính của đạo luật Jackson-Vanik trong hoạt động

kinh tế song phương, Quốc hội có thể bác bỏ việc miễn áp dụng này bằng việc thông qua một nghị quyết phản đối chung.

**Thực hiện BTA.** Quá trình thực hiện BTA của Việt Nam chắc chắn sẽ được Quốc hội Mỹ giám sát chặt chẽ, đặc biệt trong các cuộc tranh cãi hàng năm về việc có nên tiếp tục trao cho Việt Nam quy chế NTR hay không. Hầu hết những nhượng bộ đưa ra của Việt Nam sẽ được thực hiện từng bước trong vòng ba đến năm năm. Tuy nhiên, một số cải cách đã được thực hiện khi BTA có hiệu lực vào ngày 10/12/2001. Những cải cách này bao gồm các hoạt động kinh doanh được hưởng quy chế đãi ngộ quốc gia (chẳng hạn như không phân biệt đối xử giữa công ty trong nước và công ty nước ngoài), cho phép tất cả các công ty có quyền xuất nhập khẩu, dỡ bỏ hầu hết các hàng rào phi thuế quan, đơn giản hóa thủ tục các công ty nước ngoài xin giấy phép và phê duyệt, công khai các luật, các quy định và những thủ tục hành chính có liên quan đến bất cứ vấn đề nào được đề cập trong Hiệp định Thương mại. Hà Nội đã thực hiện gần như hầu hết những cam kết đầu tiên này. Tháng 5/2002, các quan chức cấp cao của Washington và Hà Nội đã thành lập Ủy ban chung về Phát triển Quan hệ Kinh tế và Thương mại - một cơ quan tư vấn như theo yêu cầu của BTA.

**Quan hệ thương mại Mỹ-Việt.** Năm 2001, thương mại Mỹ-Việt đạt kim ngạch 1,4 tỉ đô-la, tăng 20% so với năm 2000. Như nêu trong Bảng 1, kể từ năm 1997, Mỹ luôn thâm hụt thương mại với Việt Nam. Các mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam tập trung vào một số sản phẩm. Tôm, các sản phẩm nhiên liệu và giày dép chiếm gần 2/3 tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam trong năm 2001. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Mỹ sang Việt Nam gồm có máy bay, thiết bị điện và máy móc hạng nặng, bông thô, giày dép và phân bón. Trong số 60 triệu đô-la kim ngạch xuất khẩu của Mỹ sang Việt Nam gia tăng từ năm 2000 đến 2001, phần lớn là do kim ngạch xuất khẩu của hai mặt hàng tăng lên: máy bay (50 triệu đô-la) và bông (13 triệu đô-la). Trong ba tháng đầu năm 2002, kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam đạt trên 300 triệu đô-la, tăng 57% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Bảng 1. Thương mại Mỹ-Việt, 1994-2002**  
(Triệu đô-la)

	Kim ngạch nhập khẩu của Mỹ từ Việt Nam	Kim ngạch xuất khẩu của Mỹ sang Việt Nam	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Cán cân thương mại
1994	50,5	172,2	222,7	121,7
1995	199,0	252,9	451,9	53,9
1996	319,0	616,1	935,1	297,1
1997	388,2	277,8	666,0	-110,4
1998	553,4	274,2	827,6	-279,2
1999	601,9	277,3	879,2	-324,6
2000	827,4	330,5	1,157,9	-496,9
2001	1,026,4	393,8	1,420,2	-632,6
Tháng 1- 3/2001	192,1	80,3	272,4	-111,8
Tháng 1-3/2002	301,7	107,2	408,9	-194,5



Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Việt Nam	Tôm đông lạnh, cà phê, giày dép, sản phẩm dầu khí, hạt điều
Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Việt Nam	Thiết bị điện tử và máy móc công nghiệp, phân bón, bông thô, máy bay

**Nguồn:** Ủy ban Thương mại Quốc tế của Mỹ: Các số liệu về quan hệ thương mại được tính theo cơ sở của hải quan.

**Hiệp định hàng Dệt may Song phương<sup>1</sup>.** BTA không có bất cứ hạn chế nào đối với hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ, song điều khoản tự vệ cho phép Mỹ ấn định hạn ngạch nhập khẩu hàng dệt may nếu kim ngạch nhập khẩu hàng dệt may tăng lên nhanh chóng. Trong cuộc tranh cãi của Quốc hội về BTA, nhiều Nghị sĩ đã thúc dục Chính quyền Bush tiến hành đàm phán một hiệp định song phương về hàng dệt may ngay sau khi BTA có hiệu lực. Một hiệp định như vậy sẽ ấn định hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang Mỹ. Ngoài ra, một số Nghị sĩ còn yêu cầu phải đạt được một cam kết, theo đó hiệp định hàng dệt may song phương phải có các điều khoản gắn mức hạn ngạch Việt Nam được hưởng với những tiến bộ đạt được trong lĩnh vực quyền lao động, giống như hiệp định về hàng dệt may giữa Mỹ và Campuchia. Tháng 2/2002, Nhà đàm phán Đặc biệt của Mỹ về hàng dệt may đã thăm Việt Nam nhằm bắt đầu các cuộc đàm phán sơ bộ về hiệp định hàng dệt may. Tuy nhiên, các cuộc đàm phán chính thức vẫn chưa diễn ra, và khung thời gian cho những cuộc đàm phán này vẫn chưa được ấn định. Tin tức cho biết Chính phủ Việt Nam đã do dự khi phải bước vào đàm phán sớm, vì cho rằng hai bên không nên ấn định hạn ngạch cho đến khi mô hình quan hệ thương mại về hàng dệt may Mỹ-Việt theo mức thuế NTR được định hình. Ngành công nghiệp dệt may của Việt Nam sử dụng gần 25% lực lượng lao động công nghiệp của cả nước. Mỹ có thể đơn phương ấn định hạn ngạch đối với Việt Nam bất cứ lúc nào bởi vì Hà Nội không phải là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới.

Trong những năm gần đây, Việt Nam xuất khẩu khá ít sản phẩm may mặc sang Mỹ - chỉ trên 47 triệu đô-la năm 2000 và 2001 - do phải chịu mức thuế suất cao và không được hưởng quy chế tối huệ quốc trước khi BTA có hiệu lực. Ngược lại, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam năm 1999 sang Nhật Bản đạt kim ngạch hơn 500 triệu đô-la và sang 15 nước Liên minh châu Âu là 640 triệu đô-la. Trong quý đầu năm 2002, Mỹ đã nhập khẩu gần 38 triệu đô-la sản phẩm dệt may từ Việt Nam, tăng 2,5 lần so với cùng kỳ năm ngoái. Cũng trong quý đầu này, xuất khẩu bông của Mỹ sang Việt Nam đã tăng gấp đôi, đạt mức 8,4 triệu đô-la. Tuy nhiên, các số liệu của những tháng đầu năm 2002 có thể không phải là dấu hiệu của mô hình quan hệ thương mại trong tương lai bởi vì chắc chắn là một số chuyến hàng dự kiến vào được giao cuối năm 2001 đã bị dừng lại cho đến quý đầu của năm 2002 để được hưởng mức thuế suất theo quy chế tối huệ quốc.

**Tranh chấp nhân hiệu cá catfish.** Cuộc tranh chấp lớn tiềm tàng đầu tiên sau khi BTA được ký kết đã nổi lên năm 2001 khi các ngư dân nuôi catfish của Mỹ và những người ủng hộ cáo buộc rằng các loại cá catfish nhập khẩu của Việt Nam (còn được gọi là cá basa hoặc cá tra, từ

<sup>1</sup> Nikki Sayres, Nhà phân tích về các vấn đề châu Á, viết phân về hàng dệt may này.

họ catfish pangasius) - đã tăng nhanh trong những năm gần đây - được dán nhãn cá "catfish" là không thích hợp và bán với giá thấp hơn so với những loại cá của Bắc Mỹ, những loài thuộc họ catfish ictaluridae. Phần 10806 trong Đạo luật Nông nghiệp Mỹ (P.L.107-171) cấm bán trên thị trường Mỹ các loại cá không thuộc họ ictaluridae với tên "catfish".

**Quyền Sở hữu Trí tuệ (Intellectual Property Rights - IPR).** Tháng 4/2002, Chính quyền Bush đã đưa Việt Nam vào "danh sách cần theo dõi đặc biệt 301" vì bị cáo buộc là đã bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ kém hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực bảo hộ nhãn hàng và thu băng đĩa nhạc<sup>2</sup>. Hiệp định Thương mại Song phương yêu cầu Việt Nam phải tiến hành điều chỉnh cơ chế quyền sở hữu trí tuệ của mình cho phù hợp với WTO vào giữa năm 2003.

**Viện trợ kinh tế song phương của Mỹ cho Việt Nam.** Viện trợ của Mỹ cho Việt Nam đã tăng rất nhanh trong những năm gần đây. Chẳng hạn như các chương trình do Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID) quản lý đã tăng từ mức chưa tới 2 triệu đô-la năm 1996 lên hơn 8 triệu đô-la năm 2001. Trong năm tài chính 2002, tổng số viện trợ của Mỹ cho Việt Nam - bao gồm cả các chương trình của USAID - theo ước tính là hơn 30 triệu đô-la, bao gồm các khoản ngân sách dành cho viện trợ lương thực (11 triệu đô-la), cho chương trình trao đổi Fulbright (4 triệu đô-la), chương trình HIV/AIDS (8,5 triệu đô-la), nạn nhân do nổ mìn và trẻ mồ côi (3 triệu đô-la), một chương trình hợp tác kỹ thuật của Bộ Lao động Mỹ (1,5 triệu đô-la), và trợ giúp kỹ thuật để giúp Việt Nam tìm hiểu, xây dựng và thực hiện cải cách thương mại (4,6 triệu đô-la). Số tiền viện trợ này bao gồm khoản ngân sách 5 triệu đô-la dành cho một chương trình mới về trao đổi giáo dục - Quỹ Giáo dục Việt Nam - đã được Quốc hội thông qua năm 2000 nhưng vẫn chưa được thực hiện. Tháng 11/2000, USAID chính thức mở văn phòng tại Hà Nội, đây là sự hiện diện đầu tiên tại Việt Nam của tổ chức này kể từ khi chiến tranh Việt Nam kết thúc.

## Quan hệ chính trị

Tổng thống Clinton thăm Việt Nam từ ngày 16 đến 20/11/2000, đây là chuyến thăm đầu tiên của một Tổng thống Mỹ kể từ khi Richard Nixon thăm Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) tháng 7/1969. Mục đích của chuyến thăm này chủ yếu chỉ có tính chất tượng trưng, cho thấy mức độ bình thường hóa quan hệ giữa Mỹ và Việt Nam kể từ chiến tranh Việt Nam. Chuyến đi thật đáng chú ý vì sự nhiệt tình đầy bất ngờ của người dân Việt Nam, họ tập trung lại thành đám đông hàng nghìn người để chào đón và để nhìn thấy Tổng thống và Đệ nhất Phu nhân. Những biểu hiện tình cảm bột phát này cùng với các bài phát biểu cá nhân công khai của Tổng thống về nhân quyền và dân chủ hóa đã gây ra phản ứng lạnh nhạt từ phía các nhà lãnh đạo bảo thủ của Việt Nam.

---

<sup>2</sup> Mục "301 Đặc biệt" là Phần 182 của Đạo luật Thương mại 1974. Kể từ khi bắt đầu thực hiện Mục 301 Đặc biệt năm 1999, Cơ quan Đại diện thương mại Mỹ hàng năm công bố danh sách gồm 3 nhóm nước bị coi là không có cơ chế đầy đủ về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, hoặc từ chối tiếp cận: 1) *nhóm những nước cần ưu tiên chú ý* bị xem là những nước vi phạm nghiêm trọng nhất, và phải được điều tra đặc biệt và có thể bị áp đặt cấm vận thương mại; 2) *Những nước thuộc diện cần ưu tiên theo dõi* là những nước bị coi là có cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ rất kém hiệu quả, nhưng hiện chưa đến mức bị điều tra theo Phần 301; và 3) *Các nước nằm trong danh sách cần theo dõi*, đây là những nước này vẫn diễn ra các hoạt động vi phạm quyền sở hữu trí tuệ rất đáng lo ngại, nhưng chưa đến mức bị liệt vào các danh sách phía trên. Xem Wayne Morrison, *Điều 301 của Đạo luật Thương mại 1974*, Báo cáo CRS 98-454.

Trong chuyến thăm ba ngày này, Tổng thống Clinton nói với người Việt Nam về những lợi ích của toàn cầu hóa kinh tế (kể cả việc thực hiện Hiệp định Thương mại Song phương), pháp quyền, nỗ lực tìm kiếm và trao trả hài cốt của quân nhân Mỹ và tình hình nhân quyền và tự do tôn giáo của Việt Nam. Bài phát biểu của Tổng thống tại trường Đại học Quốc gia đã được truyền hình trực tiếp, song những nội dung trong bài phát biểu đề cập tới nhân quyền và tự do tôn giáo đã không được nói đến trong các bài báo của báo chí Việt Nam sau đó. Tổng thống cũng đã dành gần một ngày để giải quyết những vấn đề có liên quan đến chiến tranh Việt Nam, trong đó có chuyến thăm tới một địa điểm khai quật nơi các công nhân Việt Nam đang đào bới tìm kiếm hài cốt của một phi công Mỹ bị nghi là đã rơi xuống đó.

Các nhà lãnh đạo Việt Nam yêu cầu Mỹ bồi thường cho các nạn nhân chất độc màu da cam, trợ giúp tìm kiếm hài cốt của quân nhân Việt Nam hiện vẫn còn mất tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và tăng viện trợ cho chương trình viện trợ kinh tế song phương của Mỹ (Mỹ cam kết dành 21,9 triệu đô-la viện trợ song phương cho Việt Nam năm 2000). Trong chuyến thăm của Tổng thống Clinton, Mỹ đã có một số bước tiến nhỏ nhằm đáp ứng những yêu cầu này, gồm những việc sau: các quan chức Mỹ và Việt Nam đã nhất trí gặp nhau vào cuối năm 2000 để thảo luận việc cùng nhau nghiên cứu các tác động của chất điôxin/chất độc màu da cam; mở rộng các nỗ lực của hai bên trong tháo gỡ mìn; ký hiệp định khoa học công nghệ; ký hiệp định hợp tác lao động song phương; Mỹ cung cấp các tư liệu giúp tìm kiếm 300.000 quân nhân Việt Nam mất tích trong Chiến tranh Việt Nam; OPIC khai trương nguồn tín dụng 200 triệu đô-la giúp các công ty Mỹ tài trợ cho các dự án tại Việt Nam; và Mỹ thông báo sẽ tăng gấp đôi khoản viện trợ ngăn chặn HIV/AIDS ở Việt Nam.

Ngoại trưởng Colin Powell thăm Hà Nội 24-26/7/2001 dự hội nghị Diễn đàn An ninh Khu vực ASEAN (ARF). Trong thời gian ở Việt Nam, Powell đã gặp gỡ các nhà lãnh đạo cấp cao của Việt Nam.

## **Nhân quyền**

Về vấn đề nhân quyền, luật Mỹ (P.L.105-277, ký ban hành ngày 21/10/1998) yêu cầu Chính quyền hàng năm phải báo cáo về những vấn đề sau:

- Việt Nam thả tù chính trị và tôn giáo;
- Việt Nam hợp tác với Mỹ trong việc tiếp cận đầy đủ và tự do đối với những người mà Mỹ có mối quan tâm nhân đạo để phỏng vấn và có thể định cư ở Mỹ.

Bộ Ngoại giao Mỹ và các tổ chức nhân quyền cho rằng tình hình nhân quyền ở Việt Nam đã xấu đi trong năm 2001, đặc biệt là vấn đề đối xử với người thiểu số và với các nhóm tôn giáo hoạt động chưa đăng ký. Các báo cáo cho biết nhiều nhân vật bất đồng chính kiến nổi bật đã bị quấy rối và/hoặc bị giam giữ. Việt Nam tiếp tục kiểm soát chặt chẽ báo chí. Trong chuyến thăm tháng 7/2001 tới Việt Nam, Ngoại trưởng Colin Powell đã đề cập vấn đề nhân quyền và quyền tôn giáo trong các cuộc đối thoại với các nhà lãnh đạo Việt Nam, mặc dù ông đã kiềm chế không đưa ra những vấn đề này ra khi xuất hiện công khai. Tháng 8/2001, trong "cuộc đối thoại nhân quyền" hàng năm với Việt Nam, tin tức cho biết các quan chức Mỹ đã nêu ra một số vấn đề cụ thể đáng lo ngại, trong khi Việt Nam lại yêu cầu Mỹ làm nhiều hơn nữa để xóa đi những nỗi đau vẫn còn đó do Cuộc chiến tranh Việt Nam gây ra. (Về vấn đề người Thượng/người tị nạn Tây Nguyên, xem phần "Bạo loạn ở Tây Nguyên" dưới đây).

Về vấn đề tự do tôn giáo, luật Mỹ (P.L.105-292, ký thành luật ngày 27/10/1998), yêu cầu Bộ Ngoại giao hàng năm báo cáo tình hình tự do tôn giáo ở các nước. Trong báo cáo năm 2000, Bộ Ngoại giao cho biết sự tôn trọng của Việt Nam với quyền tự do hành đạo cũng thay đổi theo các vùng. Ở một số khu vực - đặc biệt xung quanh Thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung đông đảo các tín đồ Thiên Chúa giáo - các quan chức địa phương khá khoan dung, và các chức sắc tôn giáo Việt Nam cho biết các hoạt động tôn giáo và lễ kỉ niệm được tổ chức nhiều hơn. Chẳng hạn tháng 8/1999, nhà chức trách đã cho phép gần 200.000 tín đồ Thiên chúa giáo tham dự lễ hội Mixa đặc biệt ở miền Trung Việt Nam, đây được coi là sự kiện lớn nhất, tuy nhiên không được Đảng Cộng sản tổ chức trong 24 năm cầm quyền của mình. Giáo hội Thiên chúa giáo cho biết họ có 8 triệu tín đồ trong số 76 triệu người Việt Nam, trong đó số người theo đạo Phật chiếm đa số.

Tuy nhiên, báo cáo của Bộ Ngoại giao cho biết ở các vùng khác- đặc biệt tại những vùng có dân tộc thiểu số sinh sống - các nhà chức trách hầu như không cho người Việt Nam được quyền hành đạo. Trong thực tế, theo các tổ chức theo dõi nhân quyền của phương Tây và theo các quan chức Bộ Ngoại giao, trong vài tháng qua, chính phủ đã tăng cường đàn áp các tổ chức tôn giáo không chính thức, đặc biệt là những tổ chức ở những vùng nông thôn có người dân tộc thiểu số sinh sống. Trên khắp cả nước, chính phủ yêu cầu các nhóm tôn giáo phải tiến hành đăng ký, và sử dụng thủ tục này để theo dõi và hạn chế hoạt động của các nhóm tôn giáo. Tin tức cho biết các quan chức địa phương tiếp tục giam giữ và bỏ tù công dân Việt Nam vì những lý do tín ngưỡng tôn giáo của họ. Gần đây, các nguồn tin phương Tây tìm được bằng chứng cuộc vây bắt các nhóm Cơ đốc giáo không chính thức của lực lượng công an, và trong tháng 10/2001 Cha Nguyễn Văn Lý - một linh mục đạo Thiên chúa nổi bật đã bị kết án 15 năm tù vì có những hành động chống đối chính phủ. Ngày 6/9/2001, Hạ viện thông qua Đạo luật Nhân quyền Việt Nam (H.R.2833, với số phiếu 410-1), theo đó cấm tăng thêm viện trợ phi nhân đạo (vượt quá mức của năm tài chính 2001) cho chính phủ Việt Nam nếu Tổng thống không xác nhận Việt Nam đang có "tiến bộ đáng kể" trong vấn đề nhân quyền. Đạo luật này cho phép tổng thống bãi bỏ các điều kiện cho việc tăng viện trợ. Các quan chức Việt Nam đã chỉ trích mạnh mẽ dự luật này, cho rằng quan hệ Mỹ-Việt phải dựa trên nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

### **Các vấn đề an ninh**

Trong những năm gần đây, quan hệ an ninh song phương được cải thiện khá chậm chạp. Giữa tháng 3/2000, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ William Cohen thăm Việt Nam, đây là chuyến thăm đầu tiên của một Bộ trưởng Quốc phòng trong gần 30 năm. Sau các cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9/2001, Việt Nam cho phép máy bay Mỹ được bay qua không phận của mình. Tháng 2/2002, Tổng Tư lệnh Quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương lúc đó là Đô đốc Dennis Blair thăm Việt Nam và thảo luận các kế hoạch của Việt Nam về củng cố quân sự Cam Ranh khi Nga rút khỏi cảng này khi hết hạn thuê vào năm 2004. Tháng 5/2002, lần đầu tiên Hà Nội cử các quan sát viên quân sự tới cuộc tập trận chung hàng năm của Mỹ-Thái Lan-Singapo có tên gọi "Hổ mang Vàng".

Mỹ cũng bắt đầu hợp tác với Việt Nam nhằm đối phó với hoạt động buôn bán ma túy trái phép. Buôn lậu ma túy qua Việt Nam đã gia tăng mạnh trong những năm gần đây, do nước

này nằm gần khu vực sản xuất heroin ở Lào và Myanma, và gần khu vực sản xuất methyl-amphetamin ở phía nam Trung Quốc. Tháng 2/2000, "Vua chống ma túy" của Mỹ Barry McCaffrey đã thăm Việt Nam nhằm mở rộng các nỗ lực chống ma túy song phương.

## **Vấn đề POW/MIA**

Việc Tổng thống Clinton tiếp nhận các bộ hài cốt được cho là của quân nhân Mỹ trong chuyến thăm Việt Nam là một biểu tượng cho thấy sự đóng góp ngày càng tăng các nguồn lực của Việt Nam cho hoạt động tìm kiếm và phân tích vấn đề POW/MIA trong những năm gần đây. Năm 1998, một nhóm nhân viên thường trực ở Việt Nam đã được tham gia sâu rộng vào các cuộc tìm kiếm thường xuyên các địa điểm máy bay rơi và các cuộc thảo luận với các nhân chứng Việt Nam trên khắp cả nước. Các nhà chức trách Việt Nam cũng cho phép các nhà phân tích Mỹ tiếp cận rất nhiều các tài liệu và hồ sơ lưu trữ có liên quan đến POW/MIA. Đối lại, Bộ Quốc phòng Mỹ cũng cho phép các quan chức Việt Nam tiếp cận hồ sơ và bản đồ của Mỹ giúp họ tìm kiếm quân nhân Việt Nam mất tích.

Các nỗ lực hợp tác ngày càng gia tăng đã giúp hiểu rõ số phận của hàng trăm trong số hơn 2.000 người Mỹ hiện vẫn mất tích ở Đông Dương. Vào ngày 21/9/1998, Đại sứ Mỹ tại Việt Nam Ngài Peterson đã phát biểu trên các phương tiện truyền thông về vấn đề người Mỹ mất tích trong Chiến tranh Việt Nam rằng "...Chắc chắn là các bạn sẽ không hy vọng tìm thấy bất kỳ người Mỹ nào còn sống ở Việt Nam, Campuchia hay Lào". Ông nhấn mạnh cuộc điều tra 121 tin tức cho biết đã nhìn thấy người Mỹ mất tích đã kết thúc với "kết quả là con số không, thậm chí chẳng có dấu vết gì". Tuy nhiên, chính sách chính thức của Mỹ sẽ không "loại bỏ tên bất cứ ai ra khỏi danh sách" những người mất tích cho đến khi tìm được hài cốt. (Để biết thêm về vấn đề POW/MIA, xem Báo cáo CRS IB92101, *POWs và MIAs: Tình hình và Các vấn đề trong quá trình Tìm kiếm*.)

## **Tình hình Việt Nam**

Kể từ năm 1975 khi các lực lượng cộng sản Bắc Việt đánh bại miền Nam Việt Nam được Mỹ hậu thuẫn, nước Việt Nam thống nhất đã và đang phải đấu tranh nhằm tìm ra cách thức duy trì sự cân bằng giữa hai mục tiêu thường mâu thuẫn nhau - đó là duy trì sự trong sạch về hệ tư tưởng và thúc đẩy phát triển kinh tế. Trong thập kỷ đầu sau khi thống nhất, vấn đề trọng tâm đó là duy trì sự trong sạch về tư tưởng. Vào giữa những năm 1980, điều kiện kinh tế vô cùng khó khăn đã khiến nước này phải thực hiện một đường lối thực tế hơn, tiến hành công cuộc đổi mới kinh tế (Đổi mới) năm 1986. Theo đường lối Đổi mới, chính phủ trao cho nông dân quyền quyết định lớn hơn về vấn đề sản xuất cái gì, xoá bỏ chế độ kế hoạch hóa tập trung của nhà nước, xoá trợ cấp cho các doanh nghiệp nhà nước, cải cách hệ thống giá cả và mở cửa cho đầu tư trực tiếp nước ngoài.

### **Những tiến triển về kinh tế**

Trong thập kỷ đầu sau khi công cuộc đổi mới được tiến hành, Việt Nam đã trở thành một trong những nước có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới, với tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm trung bình vào khoảng 8% từ năm 1990 đến 1997. Sản xuất nông nghiệp tăng gấp

đôi, biến Việt Nam từ một nước chuyên nhập khẩu lương thực thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới và là nước sản xuất cà phê lớn thứ ba thế giới. Việc từ bỏ nền kinh tế chỉ huy cũng góp phần làm giảm mức nghèo đói từ 58% dân số năm 1992 xuống còn 37% năm 1997<sup>3</sup>. Phần lớn tốc độ tăng trưởng của nước này là do đầu tư nước ngoài mang lại, chủ yếu là từ các nguồn đầu tư từ Đông Nam Á, phần lớn trong số đó được chính phủ hướng vào khu vực sở hữu nhà nước.

Tuy nhiên, vào giữa những năm 1990, quá trình cải cách kinh tế đã chững lại do sự bất đồng giữa những người cải cách với những người bảo thủ đã làm tê liệt quá trình quyết sách về kinh tế. Nền kinh tế rơi vào trì trệ sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, khi đó tốc độ tăng trưởng GDP thực tế giảm xuống còn 5,8% năm 1998 và 4,8% năm 1999. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI) đã tụt xuống còn 600 triệu đô-la năm 1999, mức thấp nhất kể từ năm 1992.

Hơn hai năm qua, tình hình kinh tế Việt Nam đã được cải thiện phần nào. Tốc độ tăng trưởng hồi phục ở mức 6,7% năm 2000 và 6,8% năm 2001, hy vọng sẽ đạt mức 6-7% vào năm 2002. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký đã tăng lên đạt mức khiêm tốn 2,3 tỉ đô-la năm 2001. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn là nước rất nghèo; khoảng 1/3 số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng. GDP bình quân đầu người ước tính đạt 370 đô-la, tương đương 1.850 đô-la nếu tính theo cơ sở ngang giá sức mua. Tốc độ tăng trưởng tiếp tục bị cản trở do Việt Nam không giải quyết được những vấn đề còn tồn tại về cơ cấu kinh tế - gồm có tình trạng làm ăn không có lãi của các doanh nghiệp nhà nước, khu vực ngân hàng yếu kém, tệ quan liêu và tình trạng tham nhũng lan tràn - đây là những trở ngại cho việc tiếp tục tăng trưởng. Trong những tháng gần đây, có những dấu hiệu cho thấy chính phủ tăng cường cam kết cải cách kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng nhanh đã làm chuyển biến nền kinh tế Việt Nam, trở thành nền kinh tế bị phân chia một cách lỏng lẻo thành ba khu vực: khu vực sở hữu nhà nước, khu vực đầu tư nước ngoài và khu vực sở hữu tư nhân, với tỉ trọng sản lượng công nghiệp tương ứng là 50%, 30% và 20%. Trong phần lớn những năm 90, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Foreign-invested enterprises - FIEs) của Việt Nam là những đơn vị năng động nhất. Kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, khu vực tư nhân cũng đã đạt được những thành tựu rất ấn tượng, đã có lúc các công ty tư nhân sử dụng gần 1/4 lực lượng lao động. Trong khi đó, phần lớn các doanh nghiệp nhà nước lớn (SOEs) về thực chất đã bị phá sản và cần có những khoản trợ cấp và hỗ trợ lớn của chính phủ để tiếp tục hoạt động. Năm 1990, các doanh nghiệp nhà nước sử dụng 2,5 triệu người lao động. Năm 2001, con số này giảm xuống còn 1,6 triệu người.

**Việt kiều.** Trong nỗ lực thúc đẩy nền kinh tế đất nước, cuối tháng 10/1999, Hà Nội đã công bố việc cho phép Việt kiều về thăm Việt Nam mà không cần có thị thực. Chương trình này nhằm khuyến khích khoảng 2,5 triệu người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài về thăm và làm việc ở quê hương. Năm 2001, lượng kiều hối của Việt Kiều gửi về ước tính khoảng 1,7 tỉ đô-la, tương đương với hơn 10% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong năm đó.

---

<sup>3</sup> Báo cáo Phát triển Việt Nam 2000: Tấn công Nghèo đói (Dự thảo), Báo cáo chung của Chính phủ Việt Nam - Các Nhà tài trợ - Nhóm Công tác của NGO, 15/11/1999, tr.ii.

## Các xu hướng chính trị

Những thử nghiệm cải cách chính trị của Việt Nam đi sau các thay đổi về kinh tế. Chẳng hạn như Hiến pháp mới ban hành năm 1992 đã khẳng định lại vai trò trung tâm của Đảng Cộng sản trong đời sống chính trị và xã hội, Việt Nam vẫn là nhà nước một đảng. Mặc dù các quyền tự do cá nhân đã tăng lên đáng kể, song Hà Nội vẫn không dung thứ cho những biểu hiện bất đồng chính trị có tổ chức. Tuy nhiên, bằng nhiều cách khéo léo, quyết định đặt ưu tiên phát triển kinh tế lên trên hệ tư tưởng đã khiến cho Đảng này phải nói dần việc kiểm soát trước đây đối với quyền lực chính trị. Ví dụ như nhận thấy các cán bộ Đảng thường không thích hợp với công tác điều hành các chỉ thị về chính sách, nên theo hiến pháp năm 1992, Đảng đã thành lập cơ quan hành pháp chuyên môn có quyền lực lớn hơn. Hiến pháp mới cũng trao thẩm quyền lớn hơn cho cơ quan Lập pháp, Quốc hội, một phần là do Đảng nhận thấy cần phải làm cho các cơ quan của chính phủ ở cơ sở được chủ động hơn. Hơn một thập kỷ qua, Quốc hội đã khéo léo từng bước tăng cường ảnh hưởng của mình. Tháng 12/2001, những sửa đổi hiến pháp được thông qua cho phép Quốc hội bỏ phiếu bất tín nhiệm đối với chính phủ, miễn nhiệm Chủ tịch nước và Thủ tướng (ngoại trừ Tổng Bí thư Đảng).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, quá trình tăng cường hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và sự yếu kém của các thể chế trong nước là nguyên nhân dẫn tới tình trạng tham nhũng gia tăng và làm suy giảm quyền lực của Đảng Cộng sản Việt Nam (VCP), đã cảnh báo tới nhiều người theo đường lối cứng rắn trong Đảng. Kết quả là, trong những năm gần đây, quá trình hoạch định chính sách của Việt Nam hầu như bị tê liệt do các Đảng viên theo đường lối cải cách và bảo thủ gặp phải bế tắc trong việc xử lý các lực lượng nhân khẩu học và kinh tế quan trọng đang làm biến chuyển đất nước. Nhóm đảng viên theo đường lối cải cách kêu gọi liên tục triển khai những cải cách mới và tăng cường hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Nhóm bảo thủ lo sợ rằng cải cách kinh tế sẽ làm mất quyền kiểm soát của chính phủ đối với các phương tiện sản xuất kinh tế và các đòn bẩy tài chính, tiền tệ; họ cũng lo sợ khả năng xâm nhập của các tư tưởng phi chính thống từ bên ngoài vào. Kiểu hoạch định chính sách trên cơ sở nhất trí của Việt Nam, cùng với việc không có một nhà lãnh đạo tối cao có nghĩa là những chia rẽ này chỉ tạo ra những cải cách kinh tế từ từ cho dù việc thực hiện BTA có thể buộc phải có những thay đổi quan trọng hơn.

**Đại hội Đảng lần thứ 9.** Các kỳ đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam, được tổ chức 5 năm một lần, thường là dịp để liên kết lại vai trò lãnh đạo lớn và vạch định hướng cho các chính sách kinh tế, ngoại giao và xã hội của Việt Nam. Tại Đại hội Đảng lần thứ 9 bế mạc vào ngày 22/4/2002, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chọn Ông **Nông Đức Mạnh** làm Tổng Bí thư, vị trí cao nhất của Đảng. Ông Mạnh (60 tuổi) nhìn chung được xem là người ôn hòa hơn so với người tiền nhiệm, ông **Lê Khả Phiêu** (69 tuổi), một người bảo thủ đã bị miễn nhiệm sau một cuộc đấu tranh quyết liệt. Điều đáng chú ý là quyết định lựa chọn ông Mạnh được thực hiện khi Ủy ban Trung ương Đảng bác bỏ quyết định của Bộ Chính trị tán thành để ông Phiêu giữ thêm một nhiệm kỳ nữa, đây là một động thái chưa từng có. Ông Mạnh, nguyên Chủ tịch Quốc hội Việt Nam, là người dân tộc Tày, là người dân tộc thiểu số đầu tiên đứng đầu Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong những động thái quan trọng khác, Đại hội Đảng lần thứ 9 đã giảm bớt quy mô của Bộ chính trị (từ 19 xuống còn 15 thành viên), cho nghỉ hưu bảy ủy viên Bộ chính trị và giảm số ủy viên Ủy ban Trung ương Đảng từ 170 xuống còn 150.

Việc chọn ông Mạnh làm Tổng bí thư chỉ là sự thay đổi gần đây nhất trong một chuỗi những thay đổi về nhân sự và các động thái chính sách trái ngược nhau mà những người theo dõi tình hình Việt Nam đang cố gắng lý giải cho những dấu hiệu cho thấy các nhà cải cách kinh tế hay những người theo đường lối cứng rắn có lợi thế hơn. Việc chọn ông Mạnh chưa làm cho các cuộc cải cách được tiến hành nhanh hơn như mong đợi vì ông chủ yếu quan tâm đến chiến dịch chống tham nhũng đề cao công tác giám sát chặt chẽ hơn nữa đối với các cơ quan chức trách địa phương. Một dấu hiệu cho thấy ông Mạnh dường như đã bắt tay khôi phục quá trình Đổi mới (cải cách kinh tế) vào hồi tháng 1/2002 khi ông chỉ thị cho Đảng tiến hành nghiên cứu phát triển khu vực tư nhân và liệu các đảng viên có được phép làm kinh tế hay không.

Ban lãnh đạo mới của Việt Nam sẽ phải đối mặt với vấn đề khôi phục tính hợp pháp đang suy giảm của Đảng Cộng sản như thế nào. Việc thu hút các Đảng viên mới ngày càng trở nên khó khăn, đặc biệt là với thanh niên Việt Nam, đây là vấn đề lớn vì hơn một nửa dân số ở trong độ tuổi dưới 25. Một số nhà lãnh đạo quân sự quan trọng đã nghỉ hưu bao gồm cả vị anh hùng trong chiến tranh Đại tướng Võ Nguyên Giáp cũng đã công khai kêu gọi Đảng phải dân chủ hơn nữa.

**Bạo loạn ở Khu vực Tây Nguyên.** Ngoài ra, trong những năm qua có những tin tức cho biết về các cuộc biểu tình và nổi loạn của nông dân các tỉnh Tây Nguyên phản đối tình trạng tham nhũng của chính quyền địa phương và của đồng bào các dân tộc thiểu số phản đối việc những người đến định cư chiếm đất mà tổ tiên họ để lại. Tháng 2/2001, hàng ngàn người dân tộc thiểu số, chủ yếu là nhóm người Thượng đã biểu tình ở Tây Nguyên, đây là cuộc bạo loạn xã hội lớn nhất trong nhiều năm. Chính phủ Việt Nam đã đưa quân đội và cảnh sát địa phương đến để dập tắt cuộc nổi loạn và vào mùa xuân năm 2001 đã tiến hành đàn áp những người chống đối. Việt Nam buộc tội các tổ chức của Mỹ đã hỗ trợ tài chính và hậu cần cho những người biểu tình. Hà Nội cũng lên án việc Mỹ cho 24 người Việt Nam tị nạn, tất cả đều là thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đã tham gia biểu tình, và đã chạy trốn sang Campuchia sau cuộc bạo loạn. Một số người tị nạn cho biết chính phủ Việt Nam đã bắt giam và đánh đập nhiều người biểu tình. Hàng trăm người Việt Nam đi tị nạn hiện vẫn còn ở Campuchia. Hiệp định về Hồi hương ký giữa Việt Nam, Campuchia và Cao uỷ Liên Hợp Quốc về Người tị nạn (United Nations High Commissioner for Refugees - UNHCR) vào tháng 1/2002 đã đổ vỡ sau khi Việt Nam từ chối cho phép UNHCR vào Tây Nguyên giám sát việc hồi hương người tị nạn theo quy định của Hiệp định. Để giải quyết tranh chấp này, cuối tháng 3/2001, Campuchia đã chấp nhận đề nghị của Mỹ cho tái định cư 900 người Mông hiện vẫn còn ở tại Campuchia. Có tin cho rằng việc Việt Nam chấp nhận kế hoạch này là do Campuchia cam kết đóng cửa biên giới đối với người tị nạn Việt Nam trong tương lai.

## **Chính sách Đối ngoại và Quốc phòng**

Trong nhiều năm, trở ngại chính đối với sự phát triển của Việt Nam đó là lệnh trừng phạt mạnh mẽ của quốc tế trước việc Việt Nam xâm lược Campuchia năm 1978 và chiếm đóng nước này 11 năm. Trước luồng viện trợ từ khối Liên Xô bị cắt giảm đáng kể, vào đầu những năm 1990, chính phủ Việt Nam đã mềm dẻo hơn trong việc giải quyết vấn đề Campuchia, dàn xếp với Trung Quốc các vấn đề nhạy cảm và thúc đẩy các hoạt động POW/MIA và những



vấn đề nhân đạo khác với Mỹ. Giữa những năm 90, Hà Nội tiếp tục quá trình gia nhập lại cộng đồng chính trị thế giới thông qua việc gia nhập tổ chức chính trị khu vực, Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), diễn đàn an ninh khu vực, Diễn đàn An ninh Khu vực ASEAN và tổ chức kinh tế khu vực, Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á -Thái Bình Dương (APEC).

Việt Nam thường xuyên có những bất đồng nhỏ với các nước láng giềng về các hòn đảo ở Biển Nam Trung Hoa. Năm 1974, Trung Quốc đã chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Năm 1988, hải quân Việt Nam và Trung Quốc đã va chạm với nhau vì những tuyên bố xung đột về chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa. Đài Loan, Malaysia, Philippin và Brunây cũng tuyên bố chủ quyền đối với nhiều phần hoặc tất cả quần đảo này. Mặc dù phần lớn quần đảo Trường Sa là các bãi đá ngầm và phần đá trồi lên mặt nước biển, nhưng đáy biển bên dưới chúng lại được xem là nơi có trữ lượng dầu khí lớn và khu vực hải phận xung quanh rộng 155.000 dặm vuông là nơi cư trú của nhiều loài cá. Xung đột gần đây nhất của Hà Nội tại Quần đảo Trường Sa xảy ra vào tháng 10/1999 khi quân đội Việt Nam trên bãi đá ngầm Tennyson đã bắn vào một máy bay do thám của Philippin đang bay rất thấp trên một khu vực được nghi là căn cứ quân sự của Việt Nam.

Trong những năm gần đây, Hà Nội đã cải thiện quan hệ với nhiều nước láng giềng, bất kể có xô xát với Manila hồi tháng 10/1999. Điều quan trọng nhất là Việt Nam đã tiến tới bình thường hóa hoàn toàn quan hệ với Trung Quốc đại lục. Chẳng hạn như sau chuyến thăm Việt Nam bốn ngày của Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ hồi đầu tháng 12, ngày 30/12/1999 hai bên đã ký kết hiệp ước biên giới trên bộ mà từ lâu bị lãng tránh. Cuối tháng 12/2000, Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đức Lương đã đến Bắc Kinh, tại đây Chủ tịch đã ký hiệp ước phân định biên giới trên biển giữa hai nước ở Vịnh Bắc Bộ. Tuy nhiên, hai nước vẫn có những tuyên bố về chủ quyền chồng lấn đối với quần đảo Trường Sa ở Biển Nam Trung Hoa, những bất đồng dẫn tới những va chạm quân sự vào cuối những năm 1980. Cùng với các nước Đông Nam Á khác, tuy chưa thành công nhưng Việt Nam đã cố gắng thuyết phục Trung Quốc tán thành bộ luật ứng xử đa phương tại Biển Nam Trung Hoa. Năm 2001, Việt Nam đã không đưa ra vấn đề này trong thời gian nắm giữ chức vụ chủ tịch uỷ ban thường trực Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Ngay sau khi nhậm chức chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã khước từ đề xuất của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc Kofi Annan triệu tập nhóm bộ ba các bộ trưởng ASEAN để tiến hành cuộc đối thoại giữa chính phủ quân sự Myanmar với người bất đồng chính kiến Aung San Suu Kyi. Một quan chức Việt Nam nói rằng Hà Nội phản đối sáng kiến đó vì nó là "sự can thiệp" trái phép vào công việc của Myanmar. Trong cuộc họp thường niên của các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN năm 2000, các thành viên đã nhất trí việc tổ chức này nên thành lập nhóm bộ ba các quan chức để giải quyết những vấn đề quan tâm chung về chính trị và an ninh trong khu vực.

Năm 1999 và 2000, Việt Nam đã cải thiện mối quan hệ có nhiều vấn đề về mặt lịch sử với Campuchia, cử một phái đoàn cấp cao đến Phnôm Pênh, ủng hộ mạnh mẽ việc Campuchia gia nhập tổ chức ASEAN hồi đầu năm 1999 và cam kết giải quyết những bất đồng còn tồn tại về vấn đề biên giới vào cuối năm 2000. Ngày 26/11/1999, Việt Nam đã ký hiệp định xuyên biên giới với Lào và Thái Lan nhằm làm hài hòa và đơn giản hóa các quy định điều chỉnh luồng

giao lưu hàng hoá, phương tiện và con người. Hiệp định này là một phần trong dự án quốc lộ Hành lang Đông-Tây dài 240 dặm với mức kinh phí ước tính 350 triệu đô-la nhằm nối các vùng của Lào và Thái Lan với cảng Đà Nẵng ở miền Trung Việt Nam. Có những tin tức cho biết quân đội Việt Nam đã giúp chính quyền Lào chống lại cuộc nổi dậy của những người dân tộc thiểu số. Tháng 3/2001, Tổng thống Nga Vladimir Putin đã sang thăm Việt Nam, hai nước đã ký hiệp định đối tác chiến lược mới và cơ cấu lại các khoản nợ của Việt Nam với Nga từ thời Liên Xô. Mùa hè năm 2001, Bộ trưởng Quốc phòng Nga tuyên bố là Matxcơva sẽ không ra hạn việc thuê căn cứ quân sự tại Vịnh Cam Ranh ở vùng biển đông nam Việt Nam. Hiệp định cho Liên Xô và Nga thuê từ cuối những năm 1970 sẽ hết hạn vào năm 2004.

## Các vấn đề đối với Quốc hội

Nếu như các sự kiện trong quá khứ là một bài học nào đó, thì những bước cải thiện quan hệ Mỹ-Việt trong tương lai chắc chắn sẽ vẫn còn gây nhiều tranh cãi ở Mỹ và Việt Nam. Những vấn đề gây quan ngại tiềm tàng đối với Quốc hội Mỹ có thể bao gồm:

- Cảnh nhắc việc Tổng thống miễn áp dụng các hạn chế của đạo luật Jackson-Vanik.
- Chú ý đến tình hình nhân quyền, quyền tự do tôn giáo và quyền của người lao động của Việt Nam, và đồng thời gắn những vấn đề này với việc miễn áp dụng đạo luật đạo luật Jackson-Vanik hoặc viện trợ phi nhân đạo của Mỹ cho Việt Nam;
- Thúc đẩy Mỹ và Việt Nam đàm phán hiệp định song phương về hàng dệt may;
- Trao quy chế Hệ thống ưu đãi Phổ thông (GSP) cho các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam;
- Tăng cường viện trợ nước ngoài của Mỹ.

Quốc hội đóng vai trò tài trợ, cho phép hoặc giám sát trong từng vấn đề này. Những người trong Quốc hội ủng hộ mối quan hệ ấm lên của Mỹ với Việt Nam là các Nghị sĩ ủng hộ việc tăng cường các lợi ích kinh doanh của Mỹ tại Việt Nam. Nhiều Nghị sĩ cũng ủng hộ quan điểm của Chính quyền Clinton cho rằng cải thiện quan hệ với Việt Nam sẽ hỗ trợ cho những lợi ích chiến lược của Mỹ trong quan hệ hợp tác chặt chẽ với bạn bè và đồng minh nhằm thúc đẩy ổn định và phát triển thông qua việc đưa Việt Nam hội nhập đầy đủ hơn vào trật tự khu vực Đông Á. Chính quyền Clinton thừa nhận rằng phát triển quan hệ kinh tế, chính trị và những quan hệ khác với Việt Nam là một biện pháp tốt để thúc đẩy tự do hóa chính trị ở nước này. Cuối cùng, nhiều Nghị sĩ cho rằng Mỹ sẽ khơi dậy được sự hợp tác của Việt Nam trong vấn đề POW/MIA, nhân quyền hay những vấn đề nhạy cảm khác thông qua chính sách "dính líu" chặt chẽ hơn chứ không phải là một chính sách hạn chế quan hệ cho đến khi Việt Nam đáp ứng được những điều kiện kiên quyết của Mỹ.

Chống lại những người ủng hộ này là những Nghị sĩ cực lực chỉ trích chế độ chính trị đàn áp và các vụ vi phạm nhân quyền của chính phủ Việt Nam, bao gồm việc đàn áp quyền tự do tôn giáo; những người đại diện cho các cử tri Mỹ quan tâm đến điều kiện lao động tồi tệ trong nhiều ngành công nghiệp ở Việt Nam; những người không thấy lợi ích quan trọng nào của Mỹ trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế của chế độ này; và những người đại diện cho một số cử tri người Mỹ gốc Việt phản đối mạnh mẽ chính phủ Hà Nội hiện nay.

## LUẬT BAN HÀNH

### **H.R.2833 (Christopher Smith)**

Không cung cấp viện trợ phi nhân đạo song phương trừ phi Việt Nam nhận được xác nhận của Tổng thống là nước này đang đáp ứng được những điều kiện nhất định về nhân quyền. Luật này được đệ trình này ngày 5/9/2001; chuyển cho Ủy ban về Quan hệ Quốc tế và Dịch vụ Tài chính. Được Hạ viện thông qua, số 410-1 (#335) ngày 6/9/2001./.